

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA  
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA  
2026.10.28  
09:55:01+07'00'

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT  
YẾN SÀO KHÁNH HÒA**



## **MỤC LỤC**

|                                                                                                                                     | <b>Trang</b>   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                                                   | <b>1</b>       |
| <b>2. Thông tin chung</b>                                                                                                           | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>                                                                                             | <b>4</b>       |
| <b>4. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ<br/>tại ngày 30 tháng 9 năm 2026</b>                                        | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br/>Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b> | <b>9</b>       |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ<br/>Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br/>Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026</b>    | <b>12 - 40</b> |

\*\*\*\*\*

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến sào Diên Khánh theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Trước đó, Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến sào Diên Khánh được thành lập theo Quyết định số 2150/QĐ-YS ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201624478, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa chính thức hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201624478 dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 09 tháng 9 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 12 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa cấp;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 8277434113, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : 0258 3745 601
- Fax : 0258 3745 605

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                               | Địa chỉ                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Chế biến Nguyên liệu Yến sào Sanvinest Khánh Hòa | Lô TP4, cụm công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa                                                           |
| Văn phòng đại diện                                       | Lô 7-9 Đường Trần Hữu Duyệt, 84 đường Đàm Quang Trung, khu đô thị Vĩnh Diêm Trung A, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| Cửa hàng số 68 Hoàng Diệu - Nha Trang                    | Số 68 Hoàng Diệu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                                                        |
| Trung tâm giới thiệu sản phẩm Yến sào Sanvinest          | Số 14 Trần Hưng Đạo, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                                                     |
| Cửa hàng Yến sào Suối Hiệp                               | Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                                                                                   |
| Trung tâm giới thiệu sản phẩm Yến sào Sanvinest          | Lô TP4, cụm công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa                                                           |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán, chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ yến sào.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên                  | Chức vụ    |                                       |
|----------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Đức Tiến            | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026     |
| Ông Nguyễn Khoa Bảo        | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026   |
| Bà Phan Thị Giang          | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Bà Vương Phạm Phương Thanh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Bà Phạm Thị Thu Huyền      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026     |
| Ông Huỳnh Đức Trọng        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Lê Hồng Thuận          | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên              | Chức vụ    |                                       |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Trần Lê   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026     |
| Bà Vũ Trần Nguyên Minh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026   |
| Ông Phạm Duy Hưng      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |
| Ông Hồ Hải             | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026 |

### Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ                       |                                   |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Bà Phan Thị Giang     | Tổng Giám đốc                 | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Phạm Quốc Hùng    | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2024 |
| Bà Phạm Thị Thu Huyền | Phó Tổng Giám đốc             | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2024 |
| Bà Phạm Thị Duy Trinh | Kế toán trưởng                | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2024 |

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên           | Chức vụ                    |                              |
|---------------------|----------------------------|------------------------------|
| Ông Lê Đức Tiến     | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026  |
| Ông Nguyễn Khoa Bảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Đến ngày 24 tháng 4 năm 2026 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý 3 của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công bố của Hội đồng quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng quản trị,  
**Lê Đức Tiến**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**Người đại diện theo pháp luật**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>547,398,768,459</b> | <b>563,132,035,649</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>62,235,562,792</b>  | <b>92,257,934,203</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 42,235,562,792         | 65,571,348,314         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 20,000,000,000         | 26,686,585,889         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>30,836,374,239</b>  | <b>42,261,766,187</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        | V.2         | 30,836,374,239         | 42,261,766,187         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>95,475,610,244</b>  | <b>27,824,874,012</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 80,812,102,185         | 21,423,923,581         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 9,100,862,990          | 4,325,056,954          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5a        | 5,562,645,069          | 2,075,893,477          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        |             | -                      | -                      |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>343,669,631,472</b> | <b>390,475,178,954</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.6         | 343,669,631,472        | 390,475,178,954        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>15,181,589,712</b>  | <b>10,312,282,293</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.7a        | 1,448,212,862          | 965,089,261            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162        |             | 3,276,498,517          | 1,820,644,041          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.13        | 10,456,878,333         | 7,526,548,991          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                      | <b>200</b> |             | <b>166,177,973,487</b> | <b>171,537,570,641</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> |             | <b>150,000,000</b>     | <b>332,000,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                        | 215        | V.5b        | 150,000,000            | 332,000,000            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                            | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>102,376,072,449</b> | <b>108,707,979,709</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | V.8         | 96,376,215,734         | 103,272,408,709        |
| - Nguyên giá                                                    | 222        |             | 253,013,276,502        | 247,232,204,866        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223        |             | (156,637,060,768)      | (143,959,796,157)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                      | 227        | V.9         | 5,999,856,715          | 5,435,571,000          |
| - Nguyên giá                                                    | 228        |             | 6,519,048,273          | 5,660,571,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229        |             | (519,191,558)          | (225,000,000)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                            | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                            | 231        |             | -                      | -                      |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng     |            |             |                        |                        |
| a) thành                                                        | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                    | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                       | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                    | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn      | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                   | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                                    | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                               | <b>250</b> |             | <b>30,594,621,757</b>  | <b>24,901,927,124</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                 | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 252        | V.10        | 30,594,621,757         | 24,901,927,124         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                             | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                       | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                      | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn             | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                              | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn             | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>270</b> |             | <b>33,057,279,281</b>  | <b>37,595,663,808</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                  | 271        | V.7b        | 33,057,279,281         | 37,595,663,808         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                               | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                  | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                         | 274        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                                           | 279        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                        | <b>280</b> |             | <b>713,576,741,946</b> | <b>734,669,606,290</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>319,515,389,771</b> | <b>338,374,795,673</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>319,515,389,771</b> | <b>338,374,795,673</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 123,064,149,891        | 144,097,587,712        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 609,024,924            | 32,094,760,773         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 2,862,581              | 2,862,581              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.13        | 1,699,846,589          | -                      |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.14        | 70,910,846,104         | 45,916,276,548         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.15        | 13,781,749,378         | 8,070,621,201          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.16        | 8,483,161,717          | 3,987,225,261          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.17        | 96,651,098,076         | 98,324,694,197         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.18        | 4,312,650,511          | 5,880,767,400          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

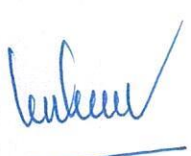
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>394,061,352,175</b> | <b>396,294,810,617</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.19        | 230,000,000,000        | 230,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 230,000,000,000        | 230,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        | V.19        | 3,350,161,370          | 3,350,161,370          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.19        | 104,854,642,768        | 91,206,336,915         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        | V.19        | 55,856,548,037         | 71,738,312,332         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 4,734,682,329          | 71,738,312,332         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 51,121,865,708         | -                      |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>713,576,741,946</b> | <b>734,669,606,290</b> |

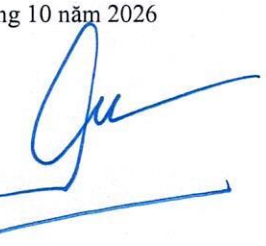
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

  
Phạm Thị Duy Trinh

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Phan Thị Giang

Tổng Giám đốc

  
Lê Đức Tiến

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo pháp luật

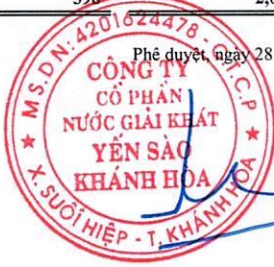
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.1        | 317,343,155,277 | 259,633,109,820 | 1,228,559,430,673                 | 1,031,632,928,480 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 317,343,155,277 | 259,633,109,820 | 1,228,559,430,673                 | 1,031,632,928,480 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.2        | 265,468,929,824 | 214,692,061,299 | 1,023,697,790,789                 | 835,598,776,240   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 51,874,225,453  | 44,941,048,521  | 204,861,639,884                   | 196,034,152,240   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.3        | 314,008,902     | 525,965,998     | 3,014,236,621                     | 2,326,523,548     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.4        | 1,805,667,579   | 2,159,180,049   | 5,433,643,582                     | 6,508,971,488     |
| Trong đó: chi phí đi vay                                  | 24    |             | 1,799,059,938   | 2,159,180,049   | 5,241,654,475                     | 5,754,317,600     |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.5        | 24,257,114,524  | 17,705,477,165  | 89,414,025,809                    | 81,593,133,708    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | VI.6        | 12,753,449,981  | 12,361,922,260  | 47,552,332,676                    | 44,960,440,186    |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   | 27    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 13,372,002,271  | 13,240,435,045  | 65,475,874,438                    | 65,298,130,406    |
| 13. Thu nhập khác                                         | 31    | VI.7        | 2,058,091,554   | 54,154,318      | 2,507,780,844                     | 498,822,773       |
| 14. Chi phí khác                                          | 32    | VI.8        | 27,203,188      | 59,225,234      | 77,606,559                        | 538,963,004       |
| 15. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 2,030,888,366   | (5,070,916)     | 2,430,174,285                     | (40,140,231)      |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 15,402,890,637  | 13,235,364,129  | 67,906,048,723                    | 65,257,990,175    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51    | V.13        | 4,725,164,732   | 2,658,917,872   | 15,382,960,415                    | 13,757,009,762    |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 10,677,725,905  | 10,576,446,257  | 52,523,088,308                    | 51,500,980,413    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61    |             | 10,677,725,905  | 10,576,446,257  | 52,523,088,308                    | 51,500,980,413    |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62    |             | -               | -               | -                                 | -                 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | VI.9        | 355             | 398             | 2,055                             | 1,947             |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71    | VI.9        | 355             | 398             | 2,055                             | 1,947             |

Phạm Thị Duy Trinh  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Phan Thị Giang  
Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Lê Đức Tiên  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |                      | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                      |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                      | 67,906,048,723                    | 65,257,990,175          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                      |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.8, V.9             | 13,182,399,025                    | 13,496,862,965          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |                      | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                      | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | VI.3                 | (2,959,308,174)                   | (2,078,113,597)         |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        | VI.4                 | 5,241,654,475                     | 5,754,317,600           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                      | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                      | 83,370,794,049                    | 82,431,057,143          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                      | (67,740,600,024)                  | 139,446,111,061         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | V.6                  | 46,805,547,482                    | (56,500,790,757)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                      | (15,706,147,671)                  | (105,660,451,503)       |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        | V.7                  | 4,055,260,926                     | 18,033,635,150          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                      | -                                 | -                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        | VI.4                 | (5,241,654,475)                   | (5,754,317,600)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.13                 | (15,670,588,589)                  | (16,745,874,027)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.18                 | 1,400,000                         | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.18                 | (10,786,063,639)                  | (6,986,230,651)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                      | <b>19,087,948,059</b>             | <b>48,263,138,816</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                      |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.4, V.8, V.10, V.15 | (16,281,423,471)                  | (21,152,487,018)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                      | -                                 | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2                  | (30,000,000,000)                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2                  | 41,401,710,767                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                      | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                      | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.2, VI.3            | 2,982,989,355                     | 1,031,827,129           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                      | <b>(1,896,723,349)</b>            | <b>(20,120,659,889)</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.17        | 259,643,165,441                   | 446,303,153,053   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.17        | (261,316,761,562)                 | (414,533,530,597) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.19        | (45,540,000,000)                  | (42,090,000,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (47,213,596,121)                  | (10,320,377,544)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (30,022,371,411)                  | 17,822,101,383    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 92,257,934,203                    | 107,665,995,286   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 62,235,562,792                    | 125,488,096,669   |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026



**Phạm Thị Duy Trinh**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

**Phan Thị Giang**  
Tổng Giám đốc

**Lê Đức Tiến**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ yến sào.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Tất cả các Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Thông tin về cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

##### 5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                                                       | Địa chỉ trụ sở chính                                                            | Hoạt động kinh doanh chính                               |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Khánh Hòa            | Vĩnh Cát, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                                          | Bán buôn tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến, nuôi chim yến |
| Công ty TNHH MTV Nhà máy Nước giải khát cao cấp Yến sào Khánh Hòa | Lô NM5, NM6 đường số 1, cụm Công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa | Chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ yến      |
| Công ty TNHH MTV Yến sào Sanvinest Việt Nam                       | Quốc lộ 1A, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                         | Bán buôn tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến                |
| Công ty TNHH MTV Yến sào Sanvinest Khánh Hòa                      | Quốc lộ 1A, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                         | Bán buôn tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến                |

Tỷ lệ đăng ký vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các Công ty con là 100%.

##### Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                                               | Địa chỉ                                                         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Chế biến Nguyên liệu Yến sào Sanvinest Khánh Hòa | Lô TP4, cụm công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, không có tổ chức kế toán*

| Tên đơn vị                                      | Địa chỉ                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng đại diện                              | Lô 7 – 9 Đường Trần Hữu Duyệt, 84 đường Đàm Quang Trung, Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung A, Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| Cửa hàng số 68 Hoàng Diệu - Nha Trang           | Số 68 Hoàng Diệu, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                                                          |
| Trung tâm giới thiệu sản phẩm Yến sào Sanvinest | Số 14 Trần Hưng Đạo, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                                                       |
| Cửa hàng Yến sào Suối Hiệp                      | Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                                                                                     |
| Trung tâm giới thiệu sản phẩm Yến sào Sanvinest | Lô TP4, Cụm Công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa                                                             |

#### 6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 890 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 917 nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

#### 8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "SKV" theo Quyết định số 896/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 03 tháng 11 năm 2017.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

---

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

#### *Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 và Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” hoặc “Tài sản dài hạn khác” tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ và chi phí vật tư.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## 8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh hình thành khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được ghi nhận theo giá trị xác định trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2016. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí không quá 10 năm kể từ ngày Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

### *Chi phí thuê mặt bằng*

Chi phí thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho mặt bằng đang sử dụng. Tiền thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 20       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 06 – 08       |
| Tài sản cố định khác            | 06            |

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm đất ở lâu dài và đất trồng cây lâu năm có thời hạn. Tập đoàn không trích khấu hao đối với toàn bộ quyền sử dụng đất.

### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

---

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 14. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

---

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Công ty mẹ và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Tập đoàn, bao gồm Ban điều hành, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Tập đoàn và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Tập đoàn.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                             | 2.284.089.466         | 2.563.178.278         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                | 39.951.473.326        | 63.008.170.036        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                               | 28.415.003.381        | 14.133.990.612        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                | 5.325.070.268         | 28.888.603.040        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam             | 2.726.177.185         | 15.149.047.686        |
| - Các ngân hàng khác                                                 | 3.485.222.492         | 4.836.528.698         |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 20.000.000.000        | 26.686.585.889        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 20.000.000.000        | -                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | -                     | 26.686.585.889        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>62.235.562.792</b> | <b>92.257.934.203</b> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

|                                                           | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | -                     | -                      | 41.401.710.767        | 41.401.710.767         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng  | 30.000.000.000        | 30.000.000.000         | -                     | -                      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                             | 836.374.239           | 836.374.239            | 860.055.420           | 860.055.420            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>30.836.374.239</b> | <b>30.836.374.239</b>  | <b>42.261.766.187</b> | <b>42.261.766.187</b>  |

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đều có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng. Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                 | Số cuối kỳ            |                  | Số đầu năm            |                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                 | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>               | <b>69.664.036.265</b> | <b>-</b>         | <b>7.751.364.020</b>  | <b>-</b>         |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa     | 64.643.883.731        | -                | 7.695.733.220         | -                |
| Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa               | 4.780.950.800         | -                | 55.630.800            | -                |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa | 108.140.109           | -                | -                     | -                |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa  | 131.061.625           | -                | -                     | -                |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>             | <b>11.148.065.920</b> | <b>-</b>         | <b>13.672.559.561</b> | <b>-</b>         |
| Các khách hàng khác                             | 11.148.065.920        | -                | 13.672.559.561        | -                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>80.812.102.185</b> | <b>-</b>         | <b>21.423.923.581</b> | <b>-</b>         |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                               | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thế giới NaVi Việt Nam           | 3.427.996.328        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị PCCC&CNCH Khánh Hòa | 2.478.000.000        | 2.478.000.000        |
| Các nhà cung cấp khác                         | 3.194.866.662        | 1.847.056.954        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>9.100.862.990</b> | <b>4.325.056.954</b> |

Trong đó, khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 6.671.596.328 VND (số đầu năm là 3.163.138.455 VND).

### 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                     | Số cuối kỳ           |                  | Số đầu năm           |                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| Phải thu của người lao động – tiền tạm ứng công tác | 1.080.199.966        | -                | 1.083.216.977        | -                |
| Thuế TNCN phải thu người lao động                   | 1.076.823.507        | -                | -                    | -                |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                    | 3.405.621.596        | -                | 992.676.500          | -                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5.562.645.069</b> | <b>-</b>         | <b>2.075.893.477</b> | <b>-</b>         |

#### 5b. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác là khoản đặt cọc, ký quỹ.

### 6. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |          |
|-----------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                       | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 276.402.477.347 | -        | 237.549.302.869 | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.279.377.267   | -        | 51.089.906.710  | -        |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.011.366.342          | -        | 5.234.763.671          | -        |
| Thành phẩm                           | 36.690.728.204         | -        | 64.277.934.819         | -        |
| Hàng hóa                             | 21.285.682.312         | -        | 17.253.495.407         | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | -                      | -        | 15.069.775.478         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>343.669.631.472</b> | <b>-</b> | <b>390.475.178.954</b> | <b>-</b> |

### 7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

#### 7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng, bảng hiệu      | 971.144.444          | 632.228.781        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 70.270.794           | 198.391.913        |
| Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 406.797.624          | 134.468.567        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.448.212.862</b> | <b>965.089.261</b> |

#### 7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh           | -                     | 6.319.075.664         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ             | 3.502.113.868         | 3.548.325.797         |
| Chi phí thuê mặt bằng, văn phòng     | 27.983.019.943        | 25.662.337.194        |
| Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 1.572.145.470         | 2.065.925.153         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>33.057.279.281</b> | <b>37.595.663.808</b> |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                      | 80.714.834.918         | 136.621.397.394        | 26.860.898.560                  | 2.411.922.976             | 623.151.018          | 247.232.204.866        |
| Mua trong kỳ                    | -                      | 973.040.000            | -                               | 74.074.074                | 298.481.481          | 1.345.595.555          |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành      | 4.169.488.797          | -                      | -                               | 735.407.413               | -                    | 4.904.896.210          |
| Phân loại lại                   | -                      | 121.609.091            | -                               | (380.086.364)             | -                    | (258.477.273)          |
| Thanh lý                        | -                      | -                      | (210.942.856)                   | -                         | -                    | (210.942.856)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>84.884.323.715</b>  | <b>137.716.046.485</b> | <b>26.649.955.704</b>           | <b>2.841.318.099</b>      | <b>921.632.499</b>   | <b>253.013.276.502</b> |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 11.089.475.306         | 40.016.272.731         | 13.226.466.727                  | 70.663.636                | -                    | 64.402.878.400         |
| Chờ thanh lý                    | 447.072.728            | 7.469.298.074          | 913.650.658                     | 138.016.364               | -                    | 8.968.037.824          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                      | 24.188.915.181         | 96.196.786.046         | 21.942.210.331                  | 1.315.127.165             | 316.757.434          | 143.959.796.157        |
| Khấu hao trong kỳ               | 3.444.410.818          | 7.743.851.316          | 1.669.829.240                   | 175.696.389               | 82.245.829           | 13.116.033.592         |
| Phân loại lại                   | (597.652.946)          | (2.947.878.615)        | 3.112.825.828                   | 409.834.277               | (204.954.669)        | (227.826.125)          |
| Thanh lý                        | -                      | -                      | (210.942.856)                   | -                         | -                    | (210.942.856)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>27.035.673.053</b>  | <b>100.992.758.747</b> | <b>26.513.922.543</b>           | <b>1.900.657.831</b>      | <b>194.048.594</b>   | <b>156.637.060.768</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                                       |                              |                         |                       |
| Số đầu năm             | 56.525.919.737            | 40.424.611.348         | 4.918.688.229                         | 1.096.795.811                | 306.393.584             | 103.272.408.709       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>57.848.650.662</b>     | <b>36.723.287.738</b>  | <b>136.033.161</b>                    | <b>940.660.268</b>           | <b>727.583.905</b>      | <b>96.376.215.734</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                           |                        |                                       |                              |                         |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                       | -                     |
| Đang chờ thanh<br>lý   | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                       | -                     |

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                    | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế         | Giá trị còn lại       |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nhà máy Nước giải khát Cao cấp Yến<br>sào Khánh Hòa (KCN Sông Cầu) | 56.323.687.517         | 8.012.184.969          | 48.311.502.548        |
| Bể xử lý nước thải                                                 | 18.537.520.370         | 15.756.892.299         | 2.780.628.071         |
| Các tài sản cố định hữu hình khác                                  | 196.689.588.985        | 148.624.875.799        | 48.064.713.186        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>253.013.276.502</b> | <b>156.637.060.768</b> | <b>96.376.215.734</b> |

Tài sản cố định thanh lý là phương tiện vận tải đã khấu hao hết, giá trị thanh lý là 0 đồng.

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất | Chương trình phần<br>mềm máy tính | Cộng                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | 5.435.571.000        | 225.000.000                       | 5.660.571.000        |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành      | -                    | 600.000.000                       | 600.000.000          |
| Phân loại lại                   | -                    | 258.477.273                       | 258.477.273          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>5.435.571.000</b> | <b>1.083.477.273</b>              | <b>6.519.048.273</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                      |                                   |                      |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | -                    | 483.477.273                       | 483.477.273          |
| Chờ thanh lý                    | -                    | -                                 | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | -                    | 225.000.000                       | 225.000.000          |
| Khấu hao trong kỳ               | -                    | 66.365.433                        | 66.365.433           |
| Phân loại lại                   | -                    | 227.826.125                       | 227.826.125          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>-</b>             | <b>519.191.558</b>                | <b>519.191.558</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                      |                                   |                      |
| Số đầu năm                      | 5.435.571.000        | -                                 | 5.435.571.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>5.435.571.000</b> | <b>564.285.715</b>                | <b>5.999.856.715</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                      |                                   |                      |
| Tạm thời chưa sử dụng           | -                    | -                                 | -                    |
| Đang chờ thanh lý               | -                    | -                                 | -                    |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                                                                    | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 341, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa                 | 3.257.968.000        | -                  | 3.257.968.000        |
| Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 187, thôn Vĩnh Diêm Thượng, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 2.177.603.000        | -                  | 2.177.603.000        |
| Các chương trình phần mềm máy tính                                                                 | 1.083.477.273        | 519.191.558        | 564.285.715          |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>6.519.048.273</b> | <b>519.191.558</b> | <b>5.999.856.715</b> |

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                  | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                          | -                     | 2.408.181.818              | -                            | -                    | 2.408.181.818         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                          | 24.901.927.124        | 9.121.929.994              | (5.504.896.210)              | (332.520.969)        | 28.186.439.939        |
| - Nhà máy Nước giải khát cao cấp Yến sào Khánh Hòa (giai đoạn 2) | 21.871.508.023        | 1.995.927.975              | (470.924.755)                | -                    | 23.396.511.243        |
| - Dự án Nhà Truyền thống tại CCNSC                               | 1.869.044.598         | 1.941.432.592              | (3.698.564.042)              | (111.913.148)        | -                     |
| - Chương trình phần mềm máy tính Navi World                      | 849.776.928           | 3.796.207.906              | -                            | (157.453.706)        | 4.488.531.128         |
| - Các công trình khác                                            | 311.597.575           | 1.388.361.521              | (1.335.407.413)              | (63.154.115)         | 301.397.568           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>24.901.927.124</b> | <b>11.530.111.812</b>      | <b>(5.504.896.210)</b>       | <b>(332.520.969)</b> | <b>30.594.621.757</b> |

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>               | <b>54.332.334.678</b>  | <b>36.640.077.262</b>  |
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa     | 1.113.558.964          | 19.796.050.270         |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa | 52.603.464.295         | 15.877.691.600         |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa  | 615.311.419            | 966.335.392            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>           | <b>68.731.815.213</b>  | <b>107.457.510.450</b> |
| Công ty TNHH NHT                                | 12.061.450.327         | 6.108.692.555          |
| Hanil Can Company Limited                       | -                      | 16.297.124.407         |
| Các nhà cung cấp khác                           | 56.670.364.886         | 85.051.693.488         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>123.064.149.891</b> | <b>144.097.587.712</b> |

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 199.910.000 VND (số đầu năm là 29.689.200 VND).

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>      | -                  | 31.822.543.020        |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa | -                  | 31.822.543.020        |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>    | 609.024.924        | 272.217.753           |
| Các khách hàng khác                         | 609.024.924        | 272.217.753           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>609.024.924</b> | <b>32.094.760.773</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm |                      | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ           |                       |
|----------------------------------------|------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | Phải nộp   | Phải thu             | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Phải nộp             | Phải thu              |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | -          | 2.293.417.489        | 39.442.379.408        | (41.787.432.477)        | 581.022.534          | 5.219.493.092         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -          | -                    | 2.926.266.294         | (2.926.266.294)         | -                    | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -          | 4.631.510.325        | 15.382.960.415        | (15.670.588.589)        | 318.233.979          | 5.237.372.478         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -          | 601.621.177          | 3.134.664.354         | (1.751.738.864)         | 800.590.076          | 12.763                |
| Thuế tài nguyên                        | -          | -                    | 7.227.750             | (7.227.750)             | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -          | -                    | 321.641.435           | (321.641.435)           | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>   | <b>7.526.548.991</b> | <b>61.215.139.656</b> | <b>(62.464.895.409)</b> | <b>1.699.846.589</b> | <b>10.456.878.333</b> |

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Hàng xuất khẩu : 0%
- Đường phèn, đường kết tinh, nước sạch : 5%
- Hàng hóa khác : 10%

9 tháng đầu năm 2026, thuế suất giá trị gia tăng của một số mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

### 14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả của các dự án đầu tư xây dựng | 3.795.670.177         | 4.195.670.177        |
| Các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng         | 2.580.000.000         | 2.873.658.606        |
| Chi phí vận chuyển                             | 2.000.000.000         | 187.282.418          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác             | 5.406.079.201         | 814.010.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>13.781.749.378</b> | <b>8.070.621.201</b> |

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết      | 1.923.314.075        | -                    |
| Kinh phí công đoàn               | 2.881.990.977        | 2.338.818.221        |
| Quỹ ủng hộ                       | 1.860.014.850        | 1.340.530.850        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.817.841.815        | 307.876.190          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>8.483.161.717</b> | <b>3.987.225.261</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 17. Vay ngắn hạn

|                                                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang <sup>(i)</sup>  | -                     | 15.735.916.088        |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup> | 96.651.098.076        | 74.268.049.033        |
| Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(iii)</sup> | -                     | 8.320.729.076         |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>96.651.098.076</b> | <b>98.324.694.197</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, kỳ hạn trả lãi vào ngày 26 hàng tháng, trả gốc một lần khi đến hạn.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 4 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Kỳ hạn trả lãi vào ngày 26 hàng tháng, trả gốc một lần khi đến hạn.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay tối đa 5 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Kỳ hạn trả lãi vào ngày 5 hàng tháng, trả gốc một lần khi đến hạn.

Các khoản vay trên không có tài sản thế chấp.

Phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                       | Năm nay                           | Năm trước              |
| Số đầu năm            | 98.324.694.197                    | 183.352.833.967        |
| Số tiền vay phát sinh | 259.643.165.441                   | 446.303.153.053        |
| Số tiền vay đã trả    | (261.316.761.562)                 | (414.533.530.597)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>96.651.098.076</b>             | <b>215.122.456.423</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Phát sinh trong kỳ như sau:

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Số đầu năm                 | 5.880.767.400                     | 7.079.402.618        |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | 9.216.546.750                     | 8.093.497.963        |
| Nhận khen thưởng           | 1.400.000                         | -                    |
| Chi quỹ trong kỳ           | (10.786.063.639)                  | (6.986.230.651)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>4.312.650.511</b>              | <b>8.186.669.930</b> |

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                               | 230.000.000.000           | 3.350.161.370           | 78.638.780.451           | 66.586.632.546                          | 378.575.574.367        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024                 | -                         | -                       | 12.395.102.483           | (12.395.102.483)                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024             | -                         | -                       | -                        | (6.197.551.242)                         | (6.197.551.242)        |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận năm 2024     | -                         | -                       | -                        | (1.239.510.248)                         | (1.239.510.248)        |
| Chia cổ tức năm 2024                                              | -                         | -                       | -                        | (42.090.000.000)                        | (42.090.000.000)       |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                          | -                         | -                       | -                        | 51.500.980.413                          | 51.500.980.413         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kỳ trước tại công ty con | -                         | -                       | 131.287.295              | (131.287.295)                           | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận kỳ trước tại công ty con       | -                         | -                       | -                        | (656.436.473)                           | (656.436.473)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                        | <b>230.000.000.000</b>    | <b>3.350.161.370</b>    | <b>91.165.170.229</b>    | <b>55.377.725.218</b>                   | <b>379.893.056.817</b> |
| Số dư đầu năm nay                                                 | 230.000.000.000           | 3.350.161.370           | 91.206.336.915           | 71.738.312.332                          | 396.294.810.617        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025                 | -                         | -                       | 13.414.768.752           | (13.414.768.752)                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025             | -                         | -                       | -                        | (6.707.384.376)                         | (6.707.384.376)        |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận năm 2025     | -                         | -                       | -                        | (1.341.476.875)                         | (1.341.476.875)        |
| Chia cổ tức năm 2025                                              | -                         | -                       | -                        | (45.540.000.000)                        | (45.540.000.000)       |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                            | -                         | -                       | -                        | 52.523.088.308                          | 52.523.088.308         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận kỳ                       | -                         | -                       | 233.537.101              | (233.537.101)                           | -                      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                 | <u>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</u> | <u>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</u> | <u>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|
| này tại công ty con                                             |                                   |                                 |                                  |                                                  |                               |
| Trích quỹ khen thưởng<br>từ lợi nhuận kỳ này tại<br>công ty con | -                                 | -                               | -                                | (1.167.685.499)                                  | (1.167.685.499)               |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                        | <b><u>230.000.000.000</u></b>     | <b><u>3.350.161.370</u></b>     | <b><u>104.854.642.768</u></b>    | <b><u>55.856.548.037</u></b>                     | <b><u>394.061.352.175</u></b> |

### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn theo cổ đông lớn như sau:

|                                             | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa | 117.300.000.000               | 117.300.000.000               |
| Các cổ đông khác                            | 112.700.000.000               | 112.700.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>230.000.000.000</u></b> | <b><u>230.000.000.000</u></b> |

### 19c. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.000.000        | 23.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 23.000.000        | 23.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 23.000.000        | 23.000.000        |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 19d. Phân phối lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty tại Nghị quyết số 06/2026/NQ-ĐHĐCĐ-SKV ngày 24 tháng 4 năm 2026 như sau:

|                                                                              | <u>Số tiền (VND)</u> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                                                | : 13.414.768.752     |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                             | : 6.707.384.376      |
| • Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành | : 1.341.476.875      |
| • Chia cổ tức                                                                | : 45.540.000.000     |

Ngoài ra, trong kỳ Công ty con đã phân phối lợi nhuận như sau:

|                                  | <u>Số tiền (VND)</u> |
|----------------------------------|----------------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển    | : 233.537.101        |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | : 1.167.685.499      |

## 20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền chỉ có 153,011.83 USD (số đầu năm là 12,536.96 USD).

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                          | Quý 3                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                          | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước                |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 96.145.505.425         | 41.939.015.591         | 300.552.625.382                   | 204.160.940.920          |
| Doanh thu bán thành phẩm | 219.344.531.313        | 215.198.851.885        | 921.532.814.313                   | 821.049.171.558          |
| Doanh thu khác           | 1.853.118.539          | 2.495.242.344          | 6.473.990.978                     | 6.422.816.002            |
| <b>Cộng</b>              | <b>317.343.155.277</b> | <b>259.633.109.820</b> | <b>1.228.559.430.673</b>          | <b>1.031.632.928.480</b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.1b.

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                        | Quý 3                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                        | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa   | 88.505.652.566         | 39.285.788.662         | 279.313.520.980                   | 196.084.161.007        |
| Giá vốn của thành phẩm | 175.745.475.091        | 175.343.588.019        | 740.489.909.278                   | 636.753.266.070        |
| Giá vốn khác           | 1.217.802.167          | 62.684.618             | 3.894.360.531                     | 2.761.349.163          |
| <b>Cộng</b>            | <b>265.468.929.824</b> | <b>214.692.061.299</b> | <b>1.023.697.790.789</b>          | <b>835.598.776.240</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                             | Quý 3              |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                             | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                      | 262.732.308        | 461.871.982        | 2.959.308.174                     | 2.078.113.597        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 51.276.594         | -                  | 54.921.594                        | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                  | 64.094.016         | 6.853                             | 248.409.951          |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>314.008.902</b> | <b>525.965.998</b> | <b>3.014.236.621</b>              | <b>2.326.523.548</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                | Quý 3                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí đi vay – Lãi vay       | 1.799.059.938        | 2.159.180.049        | 5.241.654.475                     | 5.754.317.600        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 6.607.641            | -                    | 191.989.107                       | 754.653.888          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.805.667.579</b> | <b>2.159.180.049</b> | <b>5.433.643.582</b>              | <b>6.508.971.488</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | Quý 3                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 5.569.933.284         | 5.521.115.920         | 24.106.952.645                    | 20.620.681.919        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 27.185.042            | 863.701.836           | 140.537.128                       | 2.896.884.551         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 1.267.061.497         | 196.561.261           | 4.310.253.508                     | 1.016.165.550         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 351.237.066           | 266.159.715           | 944.915.419                       | 841.313.099           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.391.328.893        | 5.982.883.952         | 46.981.375.528                    | 30.470.774.964        |
| Các chi phí khác                 | 2.650.368.742         | 4.875.054.481         | 12.929.991.581                    | 25.747.313.625        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>24.257.114.524</b> | <b>17.705.477.165</b> | <b>89.414.025.809</b>             | <b>81.593.133.708</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                             | Quý 3                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên                       | 8.928.136.259         | 8.909.130.937         | 35.853.416.061                    | 30.619.713.999        |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 421.813.709           | 704.640.478           | 1.383.598.443                     | 2.392.983.539         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 329.900.669           | 418.392.789           | 1.148.519.429                     | 1.258.506.527         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 2.676.262.196         | 1.910.436.860         | 7.911.017.191                     | 9.717.814.513         |
| Các chi phí khác                            | 397.337.148           | 419.321.196           | 1.255.781.552                     | 971.421.608           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.753.449.981</b> | <b>12.361.922.260</b> | <b>47.552.332.676</b>             | <b>44.960.440.186</b> |

### 7. Thu nhập khác

|                     | Quý 3                |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                     | Năm nay              | Năm trước         | Năm nay                           | Năm trước          |
| Vật tư thừa kiểm kê | 1.942.114.523        | 39.548.856        | 2.166.737.135                     | 385.351.956        |
| Thu nhập khác       | 115.977.031          | 14.605.462        | 341.043.709                       | 113.470.817        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.058.091.554</b> | <b>54.154.318</b> | <b>2.507.780.844</b>              | <b>498.822.773</b> |

### 8. Chi phí khác

|                        | Quý 3             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                        | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                           | Năm trước          |
| Các khoản chi phí khác | 27.203.188        | 59.225.234        | 77.606.559                        | 538.963.004        |
| <b>Cộng</b>            | <b>27.203.188</b> | <b>59.225.234</b> | <b>77.606.559</b>                 | <b>538.963.004</b> |

### 9. Lãi trên cổ phiếu

|                                                                         | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                         | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 10.677.725.905  | 10.576.446.257  | 52.523.088.308                    | 51.500.980.413  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành               | (2.502.669.488) | (1.426.000.054) | (5.252.308.831)                   | (6.730.209.296) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                        | 8.175.056.417   | 9.150.446.203   | 47.270.779.477                    | 44.770.771.117  |
| Số lượng bình quân gia quyền của                                        | 23.000.000      | 23.000.000      | 23.000.000                        | 23.000.000      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                           | Quý 3      |            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |              |
|-------------------------------------------|------------|------------|-----------------------------------|--------------|
|                                           | Năm nay    | Năm trước  | Năm nay                           | Năm trước    |
| cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ |            |            |                                   |              |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>355</b> | <b>398</b> | <b>2.055</b>                      | <b>1.947</b> |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 3                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá mua hàng hóa                 | 88.505.652.566         | 39.285.788.662         | 279.313.520.980                   | 196.084.161.007        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 135.044.786.884        | 128.222.670.302        | 591.137.044.996                   | 510.736.262.412        |
| Chi phí nhân công                | 50.146.590.268         | 46.125.431.041         | 197.498.124.291                   | 159.192.129.747        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.639.028.116          | 4.488.904.429          | 13.182.399.025                    | 13.496.862.965         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.094.482.514         | 18.298.160.615         | 65.291.493.303                    | 53.621.263.759         |
| Chi phí khác                     | 3.048.953.981          | 8.338.505.675          | 14.241.566.679                    | 29.021.670.244         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>302.479.494.329</b> | <b>244.759.460.724</b> | <b>1.160.664.149.274</b>          | <b>962.152.350.134</b> |

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 199.910.000 VND VND.

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có các khoản công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng tiền lương/thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                               | Chức danh                                                                        | Tiền lương           | Thưởng               | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>9 tháng đầu năm 2026</b>   |                                                                                  |                      |                      |                    |                      |
| Ông Lê Đức Tiến               | Chủ tịch Hội đồng quản trị -<br>Bổ nhiệm ngày 24/04/2026                         | -                    | -                    | 41.800.000         | 41.800.000           |
| Ông Nguyễn Khoa Bảo           | Chủ tịch Hội đồng quản trị -<br>Miễn nhiệm ngày 24/04/2026                       | -                    | 333.767.000          | 64.900.000         | 398.667.000          |
| Bà Vương Phạm<br>Phương Thanh | Thành viên Hội đồng quản trị                                                     | -                    | 255.329.000          | 84.980.000         | 340.309.000          |
| Ông Huỳnh Đức Trọng           | Thành viên Hội đồng quản trị                                                     | -                    | 75.076.000           | 83.420.000         | 158.496.000          |
| Ông Lê Hồng Thuận             | Thành viên Hội đồng quản trị -<br>Miễn nhiệm ngày 24/04/2026                     | -                    | 124.200.000          | 50.740.000         | 174.940.000          |
| Bà Phan Thị Giang             | Tổng giám đốc                                                                    | 490.200.000          | 321.604.000          | -                  | 811.804.000          |
| Ông Phạm Quốc Hùng            | Phó Tổng Giám đốc                                                                | 421.272.000          | 218.215.000          | -                  | 639.487.000          |
| Bà Phạm Thị Thu<br>Huỳnh      | Phó Tổng Giám đốc - Bổ<br>nhiệm ngày 24/04/2026                                  | 415.872.000          | 241.053.000          | -                  | 656.925.000          |
| Bà Huỳnh Thị Trần Lê          | Trưởng ban Ban kiểm soát - Bổ<br>nhiệm ngày 24/04/2026                           | -                    | -                    | 35.364.000         | 35.364.000           |
| Bà Vũ Trần Nguyên<br>Minh     | Trưởng ban Ban kiểm soát -<br>Miễn nhiệm ngày 24/04/2026                         | -                    | 291.866.000          | 55.199.000         | 347.065.000          |
| Ông Hồ Hải                    | Thành viên Ban kiểm soát                                                         | -                    | 49.700.000           | 75.660.000         | 125.360.000          |
| Ông Phạm Duy Hưng             | Thành viên Ban kiểm soát                                                         | 147.725.743          | 111.829.000          | 69.030.000         | 328.584.743          |
| Bà Phạm Thị Duy Trinh         | Kế toán trưởng                                                                   | 373.350.000          | 183.228.000          | -                  | 556.578.000          |
| <b>Cộng</b>                   |                                                                                  | <b>1.848.419.743</b> | <b>2.205.867.000</b> | <b>561.093.000</b> | <b>4.615.379.743</b> |
| <b>9 tháng đầu năm 2025</b>   |                                                                                  |                      |                      |                    |                      |
| Ông Nguyễn Khoa Bảo           | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                       | -                    | 65.400.000           | 91.850.000         | 157.250.000          |
| Bà Phan Thị Giang             | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiêm Tổng Giám đốc - Bổ<br>nhiệm ngày 17/04/2025 | 430.860.000          | 119.004.000          | -                  | 549.864.000          |
| Bà Vương Phạm<br>Phương Thanh | Thành viên Hội đồng quản trị                                                     | -                    | 58.800.000           | 72.210.000         | 131.010.000          |
| Ông Lê Hồng Thuận             | Thành viên Hội đồng quản trị                                                     | -                    | -                    | 71.810.000         | 71.810.000           |
| Ông Huỳnh Đức Trọng           | Thành viên Hội đồng quản trị                                                     | -                    | 56.400.000           | 71.810.000         | 128.210.000          |
| Đặng Minh Thích               | Phó Tổng Giám đốc - Miễn<br>nhiệm ngày 17/03/2025                                | 123.900.000          | 83.184.000           | -                  | 207.084.000          |
| Ông Phạm Quốc Hùng            | Phó Tổng Giám đốc                                                                | 369.489.000          | 105.610.000          | -                  | 475.099.000          |
| Bà Phạm Thị Thu Huỳnh         | Phó Tổng Giám đốc                                                                | 369.489.000          | 88.335.000           | -                  | 457.824.000          |
| Bà Vũ Trần Nguyên<br>Minh     | Trưởng ban Ban kiểm soát                                                         | 293.040.000          | 109.926.000          | 19.828.000         | 422.794.000          |
| Ông Hồ Hải                    | Thành viên Ban kiểm soát                                                         | -                    | -                    | 65.130.000         | 65.130.000           |
| Ông Phạm Duy Hưng             | Thành viên Ban kiểm soát                                                         | 144.934.000          | 61.565.000           | 65.130.000         | 271.629.000          |
| Bà Phạm Thị Duy Trinh         | Kế toán trưởng                                                                   | 323.242.000          | 84.296.000           | -                  | 407.538.000          |
| <b>Cộng</b>                   |                                                                                  | <b>2.054.954.000</b> | <b>832.520.000</b>   | <b>457.768.000</b> | <b>3.345.242.000</b> |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác                                                                     | Mối quan hệ                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa                                            | Công ty mẹ, sở hữu 51% vốn điều lệ                                                 |
| Công ty TNHH MTV Nhà máy Nước giải khát cao cấp Yến sào Khánh Hòa                      | Công ty con, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ                                       |
| Công ty TNHH MTV Yến sào Sanvinest Việt Nam                                            | Công ty con, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ                                       |
| Công ty TNHH MTV Yến sào Sanvinest Khánh Hòa                                           | Công ty con, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ                                       |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa                                        | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 51,06% vốn điều lệ   |
| Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa                                                      | Công ty do Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa                                         | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang                                           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt                                        |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Fishsan <sup>(i)</sup>                            | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land <sup>(i)</sup>                        | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist <sup>(i)</sup>                                 | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam <sup>(i)</sup>                                  | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng <sup>(i)</sup> | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa <sup>(i)</sup>        | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |
| Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa <sup>(i)</sup>                             | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ     |

<sup>(i)</sup> Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các Công ty này đã giải thể.

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                            | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa</b>         |                                   |                 |
| Cổ tức phải trả                                            | 23.225.400.000                    | 21.465.900.000  |
| Công ty chi trả cổ tức                                     | 23.225.400.000                    | 21.465.900.000  |
| Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa                          | 74.083.153.050                    | 119.672.361.336 |
| Chi phí thuê đất, thuê kho và chi phí sử dụng dịch vụ khác | 2.403.161.352                     | 11.059.218.113  |
| Chi phí bán hàng                                           | -                                 | 7.369.605.198   |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                      | 23.203.191.751                    | 12.023.696.618  |
| Bù trừ công nợ mua hàng và phải thu bán hàng               | 77.549.903.290                    | 136.622.875.412 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                         | 823.597.859.735                   | 687.094.851.679 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                         | Năm nay                           | Năm trước       |
| Thu tiền bán hàng                                                       | 734.394.406.694                   | 712.744.626.567 |
| Nộp hộ tiền thuế sử dụng đất                                            | 19.242.143                        | 48.105.358      |
| <b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</b>                  |                                   |                 |
| Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa                                       | 152.840.072.557                   | 77.410.071.700  |
| Công ty thanh toán                                                      | 15.492.696.000                    | 3.000.000.000   |
| Bù trừ công nợ                                                          | 114.382.450.784                   | 84.533.761.012  |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | 105.628.124.804                   | 78.344.222.325  |
| Thu tiền bán hàng                                                       | -                                 | 29.938.178      |
| <b>Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa</b>                                |                                   |                 |
| Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hóa                                 | 5.061.015                         | -               |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                   | 5.465.900                         | -               |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | 37.046.219.011                    | 21.585.156.700  |
| Thu tiền bán hàng                                                       | 32.389.756.534                    | 21.959.708.960  |
| <b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa</b>                   |                                   |                 |
| Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa                                       | 1.527.833.876                     | 1.194.862.314   |
| Thanh toán bằng tiền                                                    | 1.937.276.423                     | 1.169.669.077   |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | 208.430.032                       | 89.012.445      |
| Thu tiền bán hàng                                                       | 55.227.220                        | 1.085.330.475   |
| Bù trừ công nợ                                                          | 66.154.080                        | -               |
| <b>Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist</b>                          |                                   |                 |
| Công ty mua hàng hóa, dịch vụ                                           | -                                 | 72.465.105      |
| Thanh toán bằng tiền                                                    | -                                 | 349.097.500     |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | -                                 | 136.333.542     |
| Thu tiền bán hàng                                                       | -                                 | 147.240.225     |
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam</b>                           |                                   |                 |
| Công ty mua nhiên liệu xăng, dầu                                        | -                                 | 3.885.447.200   |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                   | -                                 | 6.034.863.435   |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | -                                 | 668.196.000     |
| Công ty thu tiền bán hàng                                               | -                                 | 721.651.680     |
| <b>Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa</b> |                                   |                 |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                                                 | -                                 | 260.349.417     |
| Mua hàng hóa                                                            | -                                 | 175.755.000     |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                   | -                                 | 26.409.787      |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                      | -                                 | 776.687.122     |
| Thu tiền bán hàng                                                       | -                                 | 611.666.288     |
| <b>Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa</b>                      |                                   |                 |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                                                 | -                                 | 25.633.131      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                                                | Năm nay                           | Năm trước     |
| Thanh toán bằng tiền                                                           | -                                 | 41.883.718    |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                             | -                                 | 1.879.937.994 |
| Thu tiền bán hàng                                                              | -                                 | 152.667.720   |
| <b>Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Fishsan</b>                            |                                   |               |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu                                                      | -                                 | 25.965.700    |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                                             | -                                 | 618.880.000   |
| Công ty thu tiền bán hàng                                                      | -                                 | 640.347.444   |
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng</b> |                                   |               |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu                                                      | -                                 | 38.781.220    |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                          | -                                 | 41.883.718    |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.11 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ Yến sào và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## 3. Số liệu so sánh

### *Áp dụng chế độ/quy định kế toán mới*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ/quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT YẾN SÀO KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1, xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                              | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|----------------|---------------------------|------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính<br/>hợp nhất giữa niên độ</b> |       |                             |                |                           |            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                     | 123   | 41.401.710.767              | 860.055.420    | 42.261.766.187            | (i)        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                       | 135   | 2.935.948.897               | (860.055.420)  | 2.075.893.477             | (i)        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                   | 313   | -                           | 2.862.581      | 2.862.581                 | (ii)       |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 320   | 3.988.698.748               | (1.473.487)    | 3.987.225.261             | (iii)      |
| Nguồn kinh phí                                               | 431   | 1.389.094                   | (1.389.094)    | -                         | (iv)       |

(i) Phân loại lãi tiền gửi dự thu sang khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(ii) Phân loại lại cổ tức phải trả.

(iii) Các điều chỉnh bao gồm:

|                                                                         |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                                                         | Số tiền (VND)      |
| Phân loại cổ tức phải trả sang chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận (ii) | (2.862.581)        |
| Phân loại Nguồn kinh phí sang chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác (iv)      | 1.389.094          |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>(1.473.487)</b> |

(iv) Phân loại lại nguồn kinh phí sang chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác.

#### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

**Phạm Thị Duy Trinh**  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

**Phan Thị Giang**  
Tổng Giám đốc



**Lê Đức Tiến**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật